

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 129/2017/DS-ST

Ngày 28-12-2017

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Mầm

2. Ông Hoàng Việt Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, Tại trụ sở Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột xét xử sơ công khai vụ án thụ lý số: 438/2017/TLST-DS ngày 17/10/2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2017/QĐXX-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị N – Có mặt

Địa chỉ: Đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

2. Bị đơn: Ông Ngô Trí V và bà Đặng Thị H

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Ngô Trí V - Có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 24/10/2017)

Cùng địa chỉ: Đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Thanh T - Có mặt

Địa chỉ: Đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Ngô Thị N trình bày: Vợ chồng bà N có cho vợ chồng ông V – bà H vay tiền, vàng cụ thể như sau:

Ngày 15/6/2013 vay 200.000.000 đồng, đã trả 150.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng.

Ngày 31/01/2015 vay 01 lượng vàng 9999, đã trả 05 chỉ, còn nợ 05 chỉ.

Ngày 30/6/2015 vay 30.000.000 đồng.

Ngày 04/7/2017 vay 07 chỉ vàng 9999

Ngày 19/8/2016 vay 250.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 19/8/2016, lãi thỏa thuận 5.000.000 đồng/tháng; đã trả 15.000.000 đồng tiền lãi.

Ngày 28/7/2017 vay 20.000.000 đồng

Tất cả các lần vay đều không có tài sản bảo đảm mà ông V – bà H chỉ viết giấy xác nhận nợ. Trong giấy mượn tiền ngày 19/8/2016 ông V – bà H có viết thế chấp cho vợ chồng bà N căn nhà 5 gian gắn liền với đất tại địa chỉ Đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; diện tích đất chiều dài 30m, chiều rộng 6m, nếu không thanh toán được nợ thì ngôi nhà trên thuộc quyền quản lý của vợ chồng bà N; giấy ghi vậy nhưng trên thực tế vợ chồng bà N không cầm giấy tờ gì cũng như không quản lý căn nhà này mà căn nhà này hiện nay Cơ quan thi hành án dân sự đã kê biên để thi hành án cho người khác. Về lãi suất đối với tiền thỏa thuận bằng lời nói 2%/tháng, còn vàng không có lãi. Về thời hạn vay thỏa thuận khi nào cần thì ông V – bà H trả, nhưng thời gian qua vợ chồng bà N đòi tiền nhiều lần nhưng ông V – bà H không trả.

Nay vợ chồng bà N yêu cầu vợ chồng ông V – bà H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà N 350.000.000 đồng tiền vay gốc, 12 chỉ vàng 9999 và lãi suất đối với các khoản tiền vay theo quy định của pháp luật từ khi vay tới nay và yêu cầu trả ngay cả gốc và lãi hết một lần.

Bị đơn ông Ngô Trí V đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Đặng Thị H trình bày: Ông V xác định việc vay mượn tiền giữa vợ chồng ông V với vợ chồng bà N – ông T cụ thể như bà N – ông T trình bày là đúng. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, làm ăn đổ bể nên không có trả cho vợ chồng bà N – ông T được.

Nay bà N – ông T khởi kiện, vợ chồng ông V chấp nhận trả cho vợ chồng ông T – bà N 350.000.000 đồng tiền nợ gốc, 12 chỉ vàng 9999 và lãi theo quy định của pháp luật. Hiện nay hoàn cảnh gia đình ông V rất khó khăn, nợ nhiều nên ông V – bà H xin trả hết cả gốc và lãi cho vợ chồng bà N – ông T vào cuối năm 2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh T trình bày: Ông T nhất trí với ý kiến của bà N đã trình bày ở trên, không chấp nhận cho vợ chồng ông V khất đến cuối năm 2019 mà yêu cầu trả ngay cả gốc và lãi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký, cũng như các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N. Buộc vợ chồng ông V – bà H có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà N – ông T 12 chỉ vàng 9999 quy đổi thành tiền theo giá mua vào tại thời điểm xét xử và 350.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Vợ chồng ông V – bà H có vay của vợ chồng bà N - ông T tiền, vàng cụ thể như sau:

Ngày 15/6/2013 vay 200.000.000 đồng, đã trả 150.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng.

Ngày 31/01/2015 vay 01 lượng vàng 9999, đã trả 05 chỉ, còn nợ 05 chỉ.

Ngày 30/6/2015 vay 30.000.000 đồng.

Ngày 04/7/2017 vay 07 chỉ vàng 9999.

Ngày 19/8/2016 vay 250.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 19/8/2016, lãi thỏa thuận 5.000.000 đồng/tháng; đã trả 15.000.000 đồng tiền lãi.

Ngày 28/7/2017 vay 20.000.000 đồng.

Tất cả các lần vay đều không có tài sản bảo đảm mà ông V - bà H có viết giấy xác nhận nợ. Về lãi suất đối với tiền thỏa thuận bằng lời nói 2%/tháng, còn vàng không có lãi. Về thời hạn vay thỏa thuận khi nào cần thì ông V – bà H trả, nhưng thời gian qua vợ chồng bà N đòi tiền nhiều lần nhưng ông V - bà H không trả, như vậy ông V – bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông V phải trả cho vợ chồng bà N 350.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên chấp nhận.

[3] Về lãi suất hai bên thỏa thuận 2%/tháng là quá cao theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Do đó lãi suất mà ông V – bà H trả cho bà N – ông T được chấp nhận = 150% lãi suất cơ bản do

Ngân hàng nhà nước công bố = $09\%/năm \times 150\% = 13,5\%/năm = 1,125\%/tháng$ đối với các khoản vay trước 01/01/2017, còn khoản vay sau 01/01/2017 được chấp nhận mức lãi suất = $20\%/năm$, cụ thể:

$50.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 04 \text{ năm} 06 \text{ tháng} 13 \text{ ngày}$ (từ 15/6/2013 đến 28/12/2017) = 30.618.000 đồng.

$30.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 02 \text{ năm} 05 \text{ tháng} 28 \text{ ngày}$ (tính từ 30/6/2015 đến 28/12/2017) = 10.102.000 đồng.

$250.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 01 \text{ năm} 4 \text{ tháng} 09 \text{ ngày}$ (tính từ 19/8/2016 đến 28/12/2017) = 45.750.000 đồng – 15.000.000 đồng (đã trả) = 30.843.000 đồng.

$20.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 05 \text{ tháng}$ (tính từ 28/7/2017 đến 28/12/2017) = 1.665.000 đồng (tính lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015).

Như vậy tổng cộng tiền lãi mà vợ chồng ông V phải trả cho vợ chồng bà N là: 30.618.000 đồng + 10.102.000 đồng + 30.843.000 đồng + 1.665.000 đồng = 73.228.000 đồng.

[4] Đối với 12 chỉ vàng 9999 mà vợ chồng bà N cho vợ chồng ông V vay, theo Nghị định số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của chính phủ quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, trong trường hợp này vợ chồng bà N không có giấy phép kinh doanh nên không được giao dịch bằng vàng; Do đó quy đổi giá trị 12 chỉ vàng 9999 thành tiền và buộc vợ chồng ông V trả cho vợ chồng bà N cụ thể: Vàng 9999 có giá mua vào tại thời điểm xét xử = 3.590.000 đồng/01 chỉ vàng nên vợ chồng ông V phải trả cho vợ chồng bà N 12 chỉ vàng 9999 x 3.590.000 đồng/chỉ = 43.080.000 đồng.

Như vậy tổng cộng cả gốc, lãi và số vàng quy đổi thành tiền vợ chồng ông V phải trả cho vợ chồng bà N là: 350.000.000 đồng + 73.228.000 đồng + 43.080.000 đồng = 466.308.000 đồng

Ý kiến của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho bà N và vợ chồng ông V – bà H phải chịu: 20.000.000 đồng + $4\% \times 66.308.000 \text{ đồng} = 22.652.000 \text{ đồng}$ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ: Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N.

Buộc vợ chồng ông Ngô Trí V – bà Đặng Thị H trả cho vợ chồng bà Ngô Thị N – ông Bùi Thanh T 350.000.000 đồng tiền nợ gốc, 73.228.000 đồng tiền lãi và giá trị 12 chỉ vàng 9999 quy đổi thành tiền là 43.080.0009 đồng. Tổng cộng vợ chồng ông V – bà H phải trả cho vợ chồng bà N – ông T là: 466.308.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Vợ chồng ông Ngô Trí V – bà Đặng Thị H phải chịu 22.652.000 đồng (Hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Ngô Thị N 11.556.000 đồng (Mười một triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Ngô Thị N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buon Ma Thuot theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0000079 ngày 16/10/2017.

Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Dư

